



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Thời điểm chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 03/07/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần 5 ngày 01/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 7 – Hà Nam tại Xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số chi nhánh là 0300509782-002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Hội đồng Quản trị:

Bà Lại Thị Bày	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đinh Quang Nhân	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT	
Ông Phan Đức Lê Hoàng	Thành viên HĐQT	Đến ngày 30/06/2022
Ông Cao Xuân Minh	Thành viên HĐQT	Từ ngày 30/06/2022
Ông Nguyễn Xuân Thù	Thành viên HĐQT	Từ ngày 30/06/2022

Ban giám đốc:

Ông Đinh Quang Nhân	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó Giám đốc	
Ông Hà Hồng Quân	Phó Giám đốc	Từ ngày 03/05/2022

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Mộng Vân	Thành viên	Đến ngày 30/06/2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	Từ ngày 30/06/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Nhân Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

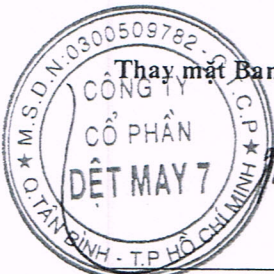
Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đinh Quang Nhân
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Y / A / C
TUE
VÁN
TOA
ĐÁN
T / T
CH



Số: 206/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt May 7

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May 7, được lập ngày 12/08/2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

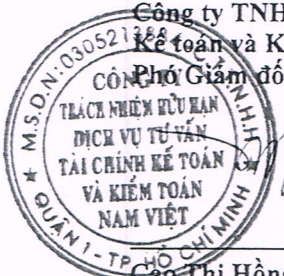
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

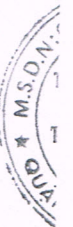
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.555.326.650	268.332.803.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.895.247.116	12.796.529.585
1. Tiền	111		14.895.247.116	12.796.529.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.996.445.148	91.860.648.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	72.926.366.940	84.471.419.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.132.129.000	4.265.815.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.168.825.853	5.610.769.164
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(230.876.645)	(2.487.355.532)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	124.792.065.965	156.862.588.638
1. Hàng tồn kho	141		124.792.065.965	156.862.588.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.871.568.421	6.813.036.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	305.866.542	1.679.691.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.565.453.384	5.132.713.193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		248.495	631.393
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.970.329.597	203.789.567.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.400.000.000	5.400.000.000
II. Tài sản cố định	220		169.758.117.469	184.377.875.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	169.758.117.469	184.377.875.530
- Nguyên giá	222		520.796.413.649	519.773.386.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351.038.296.180)	(335.395.510.919)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.812.212.128	14.011.691.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	10.627.838.636	14.011.691.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		184.373.492	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		408.525.656.247	472.122.370.349



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.934.022.819	212.000.636.168
I. Nợ ngắn hạn	310		158.934.022.819	212.000.636.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	93.789.985.191	40.396.547.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	15.448.036.747	97.092.535.138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.917.750.125	5.336.719.969
4. Phải trả người lao động	314		15.552.618.610	29.161.698.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.645.925.129	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.106.110.518	4.067.781.391
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	12.202.896.077	28.861.877.443
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.270.700.422	7.083.476.238
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249.591.633.428	260.121.734.181
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	249.591.633.428	260.121.734.181
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.247.876.781	45.154.366.572
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.232.756.647	60.856.367.609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.705.550.000	10.252.266.975
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.527.206.647	50.604.100.634
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		408.525.656.247	472.122.370.349

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Liễu

Phạm Văn Tài

Đình Quang Nhân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

52
CƠ
H
CH
KI
NAI
TP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	449.944.637.784	421.968.309.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		449.944.637.784	421.968.309.992
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	408.101.260.623	364.349.965.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.843.377.161	57.618.344.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	212.399.865	1.326.971.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(12.847.243.469)	5.946.973.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	20.793.066.541	23.277.159.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.109.953.954	29.721.183.560
11. Thu nhập khác	31	VI.6	301.265.331	2.322.051.424
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.210.977	139.519.587
13. Lợi nhuận khác	40		299.054.354	2.182.531.837
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.409.008.308	31.903.715.397
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	7.066.175.153	6.388.203.448
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(184.373.492)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.527.206.647	25.515.511.949
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.786	1.656
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.786	1.656

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Liễu

Phạm Văn Tài

Đình Quang Nhân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		379.345.948.531	361.470.005.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(273.980.894.164)	(238.049.589.949)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.666.218.409)	(36.857.731.577)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.292.823.359)	(4.850.989.418)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.128.884.611	2.456.628.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.380.607.947)	(28.095.352.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.154.289.263	56.072.970.729
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.384.783.950)	(49.335.554.390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.409.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212.399.865	1.326.971.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.172.384.085)	(45.599.582.494)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.883.187.647)	(17.938.520.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.883.187.647)	(17.938.520.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.098.717.531	(7.465.132.165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.796.529.585	120.007.876.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14.895.247.116	112.542.744.618

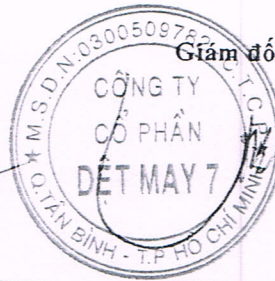
Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tài

Giám đốc



Đinh Quang Nhân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Thời điểm chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 03/07/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần 5 ngày 01/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30/06/2022 là: 600 người (tại ngày 31/12/2021 là 618 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 Công ty có một đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 – Hà Nam. Mã số chi nhánh: 0300509782-002 đăng ký lần đầu ngày 30/03/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: Xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

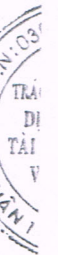
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

136
NG
HIỆM
VỤ T
NH K
ẾM
M VI
H C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Phương tiện vận tải	03 - 10	03 - 10
- Thiết bị quản lý	06 - 10	06 - 10

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13/01/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

HHH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

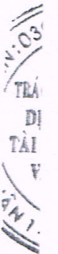
18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

20. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban điều hành Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban điều hành Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	380.334.519	647.935.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.514.912.597	12.148.593.710
Cộng	14.895.247.116	12.796.529.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Quế Hương	641.957.517	901.316.811
Công Ty TNHH SX TM Đông Tiến Hưng	15.473.642.090	-
Cục Quân Nhu - TCHC	25.715.275.931	48.527.913.318
Công Ty Cổ Phần Dệt Đông Quang	-	11.563.817.004
Công ty Cổ phần sợi Việt Trí	15.419.121.007	13.103.614.858
Phải thu các đối tượng khác	15.676.370.395	10.374.757.276
Cộng	72.926.366.940	84.471.419.267
b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan		
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	260.573.635	269.281.849
Công ty TNHH MTV Đông Hải	58.800.000	-

3. Trả trước người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Q.D&C	-	545.049.500
Công ty CP Công Nghiệp Hậu Cần Phía Bắc	2.979.577.800	-
Công ty TNHH TM DV thép Đức Thịnh	1.962.200.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Vinh	-	531.000.000
Công ty TNHH TM DV Quà tặng Lộc Phát	-	1.054.790.000
Đối tượng khác	190.351.200	2.134.976.070
Cộng	5.132.129.000	4.265.815.570
b. Trả trước người bán là bên liên quan		
Công ty TNHH Q.D&C	-	545.049.500

4. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	1.168.825.853	5.610.769.164
Tạm ứng	118.496.466	117.025.898
Ký quỹ, ký cược	547.503.563	15.000.000
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	268.976.886	243.599.450
Công ty TNHH MTV Đông Hải (*)	-	5.000.000.000
Phải thu khác	233.848.938	235.143.816
b. Phải thu khác dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
Cộng	6.568.825.853	11.010.769.164

Y
U
H
V
A
I
T
O.
A
N
T
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ khó đòi

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thành Hiệp	230.876.645	230.876.645	230.876.645	230.876.645
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành (*)	-	-	2.256.478.887	2.256.478.887
Cộng	230.876.645	230.876.645	2.487.355.532	2.487.355.532

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành đã được xử lý xóa nợ theo Quyết định số 57/QĐ-DM7 ngày 30/06/2022.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.584.343.037	-	13.254.489.737	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.209.471.756	-	25.881.884.689	-
Thành phẩm	82.998.251.172	-	117.726.214.212	-
Cộng	124.792.065.965	-	156.862.588.638	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	90.921.704.370	420.506.699.471	8.344.982.608	519.773.386.449	
Số tăng trong kỳ	-	1.023.027.200	-	1.023.027.200	
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.023.027.200	-	1.023.027.200	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	90.921.704.370	421.529.726.671	8.344.982.608	520.796.413.649	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.322.105.309	279.066.594.208	7.006.811.402	335.395.510.919	
Số tăng trong kỳ	1.039.543.336	14.459.440.411	143.801.514	15.642.785.261	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	50.361.648.645	293.526.034.619	7.150.612.916	351.038.296.180	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.599.599.061	141.440.105.263	1.338.171.206	184.377.875.530	
Tại ngày cuối kỳ	40.560.055.725	128.003.692.052	1.194.369.692	169.758.117.469	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 297.063.938.802 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 4.504.818.673 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	305.866.542	1.679.691.874
Giá trị còn lại của CCDC	76.694.378	75.486.708
Chi phí sửa chữa tài sản	229.172.164	1.604.205.166
b. Dài hạn	10.627.838.636	14.011.691.667
Giá trị còn lại của CCDC	286.171.967	20.025.000
Chi phí thuê máy	10.341.666.669	13.991.666.667
Cộng	10.933.705.178	15.691.383.541

9. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	16.347.649.931	16.347.649.931	8.380.514.014	8.380.514.014
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	5.756.787.179	5.756.787.179	5.231.964.549	5.231.964.549
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	7.267.451.692	7.267.451.692	5.339.310.822	5.339.310.822
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	7.610.527.088	7.610.527.088	8.269.926.361	8.269.926.361
Công Ty Cổ Phần Trúc Quang	30.889.064.855	30.889.064.855	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX	-	-	4.224.920.200	4.224.920.200
Phải trả các đối tượng khác	25.918.504.446	25.918.504.446	8.949.911.401	8.949.911.401
Cộng	93.789.985.191	93.789.985.191	40.396.547.347	40.396.547.347
b. Phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Q.D&C	556.600.500	556.600.500	-	-
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	7.610.527.088	7.610.527.088	8.269.926.361	8.269.926.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Tư Lệnh Thủ Đô Hà Nội	3.135.912.300	-
Tổng Cục Hậu Cần	9.360.396.121	91.048.863.261
Các đối tượng khác	2.951.728.326	6.043.671.877
Cộng	15.448.036.747	97.092.535.138

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND			VND
a. Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	265.585.022	6.313.547.418	6.477.285.761	101.846.679
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.026.461	4.026.461	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.867.682.011	7.065.640.156	8.292.823.359	3.640.498.808
Thuế thu nhập cá nhân	203.452.936	558.206.696	602.654.034	159.005.598
Thuế tài nguyên	-	92.407.280	76.008.240	16.399.040
Thuế, phí và lệ phí khác	-	58.904.205	58.904.205	-
Cộng	5.336.719.969	14.092.732.216	15.511.702.060	3.917.750.125
b. Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	96.396	-	152.099	248.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	534.997	534.997	-	-
Cộng	631.393	534.997	152.099	248.495

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	1.327.545.455	-
Chi phí bảo hiểm hỏa hoạn	257.226.090	-
Chi phí bảo hộ lao động, quân phục, quân trang	311.153.584	-
Chi phí nghỉ mát	750.000.000	-
Cộng	2.645.925.129	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	913.830.378	1.316.461.547
Nhận ký cược ký quỹ	423.492.000	360.000.000
Tiền sử dụng đất phải trả Bộ Quốc Phòng	647.018.376	-
Kinh phí, đăng phí	596.360.835	723.261.240
Cổ tức của cổ đông Công đoàn	1.715.145.550	852.746.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	810.263.379	815.312.382
Cộng	5.106.110.518	4.067.781.391

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	12.202.896.077	28.861.877.443
Cộng	12.202.896.077	28.861.877.443

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	154.111.000.000	31.101.503.809	51.106.404.866	236.318.908.675
Lãi trong năm trước			50.604.100.634	50.604.100.634
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020		14.052.862.763	(22.360.817.891)	(8.307.955.128)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020			(18.493.320.000)	(18.493.320.000)
Số dư đầu năm nay	154.111.000.000	45.154.366.572	60.856.367.609	260.121.734.181
Lãi trong kỳ			27.527.206.647	27.527.206.647
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021		15.093.510.209	(24.405.230.634)	(9.311.720.425)
Chi cổ tức từ lợi nhuận các năm trước			(10.252.266.975)	(10.252.266.975)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021			(18.493.320.000)	(18.493.320.000)
Số dư cuối kỳ này	154.111.000.000	60.247.876.781	35.232.756.647	249.591.633.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Đông Hải	78.596.610.000	51,00	78.596.610.000	51,00
Công ty TNHH Q.D&C	20.000.000.000	12,98	20.000.000.000	12,98
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thành Vinh	20.000.000.000	12,98	20.000.000.000	12,98
Công ty TNHH Việt Ân	20.000.000.000	12,98	20.000.000.000	12,98
Vốn góp của các đối tượng khác	15.514.390.000	10,06	15.514.390.000	10,06
Cộng	154.111.000.000	100	154.111.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	154.111.000.000	154.111.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	154.111.000.000	154.111.000.000

d Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.411.100	15.411.100
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.411.100	15.411.100
+ Cổ phiếu thường	15.411.100	15.411.100
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.411.100	15.411.100
+ Cổ phiếu thường	15.411.100	15.411.100

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại USD	1.632,50	-
Nợ khó đòi đã xử lý	2.510.378.537	253.899.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

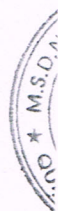
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm và doanh thu khác	449.944.637.784	421.968.309.992
Cộng	449.944.637.784	421.968.309.992

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn thành phẩm	408.101.260.623	364.349.965.219
Cộng	408.101.260.623	364.349.965.219

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.399.865	1.324.714.713
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.257.183
Cộng	212.399.865	1.326.971.896



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.508.515.319	2.037.218.058
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	84.630.990	80.934.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.303.032	109.222.810
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) bảo hành sản phẩm	(16.658.981.366)	2.707.467.378
Chi phí khác	2.178.288.556	1.012.130.922
Cộng	(12.847.243.469)	5.946.973.423
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	334.416.851	420.382.340
Chi phí nhân công	8.071.607.935	8.470.631.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.824.672	824.600.552
Chi phí khác	11.967.217.083	13.561.545.774
Cộng	20.793.066.541	23.277.159.686

5. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	2.190.000.000
Thu nhập khác	301.265.331	132.051.424
Cộng	301.265.331	2.322.051.424
b. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp	2.210.973	-
Chi phí khác	4	139.519.587
Cộng	2.210.977	139.519.587

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.409.008.308	31.903.715.397
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	921.867.461	37.301.841
- Các khoản điều chỉnh tăng	921.867.461	37.301.841
+ Các khoản lỗ chưa được tính thuế hoãn lại	-	37.301.841
+ Các khoản lợi nhuận chưa được tính thuế hoãn lại	921.867.461	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	35.330.875.769	31.941.017.238
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	7.066.175.153	6.388.203.448

7. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	27.527.206.647	25.515.511.949
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	27.527.206.647	25.515.511.949
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.411.100	15.411.100
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.786	1.656
- Lãi suy giảm	1.786	1.656

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này. Lãi trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do xác định lại theo chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

36
T
Đ
T
H
M
V
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	304.306.366.777	198.451.599.281
Chi phí nhân công	38.536.291.672	43.540.884.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.642.785.261	21.840.674.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	26.161.264.012	58.553.982.487
Cộng	384.646.707.722	322.387.140.611

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức	14.660.232.680
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	Cổ đồng góp vốn	Bán hàng	68.362.963
		Chia cổ tức	3.730.500.000
		Bán hàng	23.956.680.028
Công ty TNHH Q.D&C	Cổ đồng góp vốn	Cho thuê mặt bằng	1.201.302.349
		Mua nguyên vật liệu	31.452.375.542
		Chia cổ tức	3.730.500.000
Công ty TNHH Việt Ân	Cổ đồng góp vốn	Mua nguyên vật liệu	1.001.500.000
		Chia cổ tức	3.730.500.000

BẢN IN OẢN N HI MI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lương, thù lao của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Bà Lại Thị Bảy	Chủ tịch HĐQT	Thu nhập	257.022.454	334.700.000
Ông Đinh Quang Nhân	Giám đốc, Thành viên HĐQT	Thu nhập	230.049.846	273.191.031
Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	Thu nhập	191.219.885	259.100.000
Ông Phan Đức Lê Hoàng	Thành viên HĐQT - Đến ngày 30/06/2022	Thù lao	28.560.000	25.200.000
Ông Hà Hồng Quân	Thành viên HĐQT - Đến ngày 28/04/2020	Thù lao	-	2.520.000
	Phó Giám đốc - Từ ngày 03/05/2022	Thu nhập khác	23.800.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	15.300.000	29.377.159
Bà Nguyễn Thị Mộng Vân	Thành viên Ban kiểm soát - Đến ngày 30/06/2022	Thù lao	10.200.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thành viên Ban kiểm soát - Đến ngày 30/06/2022	Thù lao	10.200.000	9.000.000
Bà Lê Thị Thùy Vân	Kế toán trưởng - Đến ngày 01/07/2022	Thu nhập	196.733.850	259.100.000
Tổng cộng			963.086.035	1.201.188.190

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	148.663.322.397	-	148.663.322.397
Phải trả người bán	93.789.985.191	-	93.789.985.191
Người mua trả tiền trước	15.448.036.747	-	15.448.036.747
Chi phí phải trả	2.645.925.129	-	2.645.925.129
Phải trả khác	36.779.375.330	-	36.779.375.330
Số đầu năm	204.917.159.930	-	204.917.159.930
Phải trả người bán	40.396.547.347	-	40.396.547.347
Người mua trả tiền trước	97.092.535.138	-	97.092.535.138
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	67.428.077.445	-	67.428.077.445

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	14.895.247.116	-	12.796.529.585	-
Phải thu khách hàng	72.926.366.940	230.876.645	84.471.419.267	2.487.355.532
Trả trước cho người bán	5.132.129.000	-	4.265.815.570	-
Phải thu khác	10.134.527.732	-	16.144.113.750	-
Cộng	103.088.270.788	230.876.645	117.677.878.172	2.487.355.532

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả cho người bán	93.789.985.191	40.396.547.347
Người mua trả tiền trước	15.448.036.747	97.092.535.138
Chi phí phải trả	2.645.925.129	-
Phải trả khác	36.779.375.330	67.428.077.445
Cộng	148.663.322.397	204.917.159.930

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

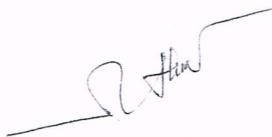
84-1
TY
HỮU
Ư VẢ
LÉ TO.
TOÁN
LỆT
5 CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).


Người lập biểu



Nguyễn Thị Liễu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tài



Giám đốc



Đinh Quang Nhân

